

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực
kế hoạch - đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước và hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 112/TTr-SKHĐT ngày 31 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực kế hoạch - đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- Lưu: VT, KSTT, K1, K3, K6, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH ĐỊNH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực
kế hoạch - đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực kế hoạch - đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực kế hoạch - đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong việc thực hiện báo cáo định kỳ

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức, nội dung yêu cầu của từng loại báo cáo.
2. Các số liệu yêu cầu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.
3. Đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, đáp ứng yêu cầu của các Hệ thống thông tin báo cáo thuộc lĩnh vực kế hoạch – đầu tư.

Điều 4. Phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau đây:
 - a) Gửi qua Hệ thống Văn phòng điện tử liên thông (bao gồm tập tin bằng file word và excel);
 - b) Gửi trực tiếp;
 - c) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

- d) Gửi qua Fax;
- đ) Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ;
- e) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có hệ thống phần mềm báo cáo chuyên dùng, phương thức gửi và nhận báo cáo được thực hiện trên hệ thống phần mềm chuyên dùng.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo; Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Một số báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành có thời gian chốt số liệu khác so với các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được quy định cụ thể trong nội dung của từng báo cáo tại Chương II Quy định này.

Điều 6. Thời hạn gửi báo cáo

1. Thời hạn các cơ quan, đơn vị là đối tượng thực hiện báo cáo gửi báo cáo định kỳ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 23 của tháng cuối kỳ báo cáo.

3. Một số báo cáo có thời hạn gửi báo cáo khác so với khoản 1 và khoản 2 Điều này được quy định cụ thể trong nội dung của từng báo cáo tại Chương II Quy định này.

Điều 7. Công bố danh mục báo cáo định kỳ

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, lập danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì soạn thảo (gồm các nội dung sau đây: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, kỳ báo cáo/tần suất thực hiện báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo), trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chậm nhất sau

02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về chế độ báo cáo định kỳ có hiệu lực thi hành.

Hồ sơ trình gồm: Tờ trình, dự thảo Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ và gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sau khi nhận được hồ sơ trình công bố, căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra về nội dung và hình thức dự thảo Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành theo quy định.

3. Trường hợp hồ sơ trình công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để chỉnh lý, hoàn thiện chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉnh lý, hoàn thiện và trình lại dự thảo quyết định công bố chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Hồ sơ trình phải có thêm văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đảm bảo thời gian đăng tải chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội hằng tháng

1. Tên báo cáo: “Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội tháng... và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng (liên kết) ... năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- b) Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- c) Cục thống kê tỉnh;
- d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 của kỳ báo cáo;

b) Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 25 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 07 lần/năm (áp dụng đối với các tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10).

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Thời gian chốt số liệu tính từ ngày đầu tháng đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Đối với các số liệu có tính lũy kế thì ngoài chốt số liệu theo điểm a khoản này, còn có số liệu lũy kế tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

(Số liệu báo cáo bao gồm số liệu phát sinh thực tế và số liệu ước tính theo quy định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương).

7. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

8. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Biểu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

9. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này báo cáo theo Mẫu số 01, gửi kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ngoài việc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Du lịch và Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh thực hiện báo cáo các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội theo Biểu số 01, gửi kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Cục Thống kê tỉnh báo cáo theo đề cương và biểu mẫu số liệu riêng của ngành Thống kê;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội quý I/9 tháng

1. Tên báo cáo: “Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội quý I/9 tháng năm... và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm quý II/quý IV... năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

b) Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;

c) Cục Thống kê tỉnh;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo Quý I:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 tháng 3 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 25 tháng 3 của kỳ báo cáo;

b) Đối với báo cáo 9 tháng:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 tháng 9 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 25 tháng 9 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm (Quý I, 9 tháng).

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Đối với báo cáo Quý I: Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 của kỳ báo cáo;

b) Đối với báo cáo 9 tháng: Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9 của kỳ báo cáo.

(Số liệu báo cáo bao gồm số liệu phát sinh thực tế và số liệu ước tính theo quy định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị).

7. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

8. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Biểu số 02 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

9. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này báo cáo theo Mẫu số 01 về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ngoài việc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Du lịch và Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh thực hiện báo cáo các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội theo Biểu số 02, gửi kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Cục Thống kê tỉnh báo cáo theo đề cương và biểu mẫu số liệu riêng của ngành Thống kê;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm

1. Tên báo cáo: “Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- b) Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- c) Cục Thống kê tỉnh;
- d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh;

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 18 tháng 6 của kỳ báo cáo;
- b) Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 25 tháng 6 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo (Số liệu báo cáo bao gồm số liệu phát sinh thực tế và số liệu ước tính theo quy định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị).

7. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

8. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Biểu số 03 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

9. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này báo cáo theo Mẫu số 01 về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ngoài việc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Du lịch và Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh thực hiện báo cáo các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội theo Biểu số 03, gửi kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Cục Thống kê tỉnh báo cáo theo đề cương và biểu mẫu số liệu riêng của ngành Thống kê;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội cả năm

1. Tên báo cáo: “Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm... và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm (liên kề)...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- b) Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- c) Cục Thống kê tỉnh;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 10 tháng 11 của kỳ báo cáo;

b) Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo (Số liệu báo cáo bao gồm số liệu phát sinh thực tế và số liệu ước tính theo quy định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị).

7. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

8. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Biểu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

9. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này báo cáo theo Mẫu số 01 về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ngoài việc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Du lịch, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng và Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh thực hiện báo cáo các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội theo Biểu số 04, gửi kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Cục Thống kê tỉnh báo cáo theo đề cương và biểu mẫu số liệu riêng của ngành Thống kê;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công

1. Tên báo cáo: “Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công tháng/quý I/6 tháng đầu năm/9 tháng/ năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao kế hoạch vốn đầu tư công;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao kế hoạch vốn đầu tư công;

c) Các Chủ đầu tư dự án đầu tư công;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Đối với báo cáo tháng/quý I/6 tháng đầu năm và 9 tháng

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 22 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 25 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo;

- b) Đối với báo cáo năm

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 12 lần/năm (các tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11; Quý I, 6 tháng đầu năm, 9 tháng và cả năm).

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

- a) Đối với báo cáo tháng/quý I/6 tháng đầu năm và 9 tháng:

Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo.

- b) Đối với báo cáo năm

Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo.

7. Biểu mẫu số liệu báo cáo

a) Đối với báo cáo tháng/quý I/6 tháng đầu năm và 9 tháng: Biểu số 05 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

b) Đối với báo cáo năm: Biểu số 06 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

8. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

1. Tên báo cáo: “Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư;
- c) Các Chủ đầu tư dự án đầu tư công;
- d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 của kỳ báo cáo.
- b) Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 01 lần/năm (báo cáo năm).

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

7. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

8. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Số liệu báo cáo được tổng hợp theo các Biểu mẫu 1, 2, 3 theo quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu.

9. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Tên báo cáo: “Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- b) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư;
- c) Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư;
- d) Các Chủ đầu tư dự án đầu tư công;
- đ) Các nhà đầu tư dự án;
- e) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo quý I, Quý III, 6 tháng đầu năm:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 10 của tháng sau kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 của tháng sau kỳ báo cáo.

b) Đối với báo cáo năm:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 02 năm sau của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 25 tháng 02 năm sau của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 04 lần/năm (Quý I, Quý III, 6 tháng đầu năm, cả năm).

6. Nội dung và mẫu đề cương yêu cầu báo cáo:

6.1. Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng, cả năm

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư; các Chủ đầu tư dự án đầu tư công; các nhà đầu tư dự án báo cáo theo Mẫu số 01 kèm theo các Phụ biểu từ 01 đến 06 tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT).

6.2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư; các Chủ đầu tư dự án đầu tư công thực hiện đầy đủ các báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT; báo cáo cụ thể cho từng chương trình, dự án, dự án thành phần:

- Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư quý, 6 tháng, cả năm theo Mẫu số 03 kèm theo Phụ biểu 07;

- Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm trong giai đoạn khai thác, vận hành theo Mẫu số 06.

6.3. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư; các nhà đầu tư dự án báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT; báo cáo cụ thể cho từng chương trình, dự án, dự án thành phần:

- Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư quý, 6 tháng, cả năm theo Mẫu số 08;

- Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm trong giai đoạn khai thác, vận hành theo Mẫu số 10.

6.4. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư; các Chủ đầu tư dự án đầu tư công; các nhà đầu tư dự án báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT; báo cáo cụ thể cho từng chương trình, dự án, dự án thành phần:

- Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư 6 tháng, cả năm theo Mẫu số 12;

- Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm trong giai đoạn khai thác, vận hành theo Mẫu số 14.

6.5. Báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công

Kho bạc Nhà nước tỉnh: Báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công quý, 6 tháng, cả năm theo Mẫu số 15 kèm theo Phụ biểu 08 tại Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT.

7. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Tên báo cáo: “Báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi 6 tháng đầu năm/năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh được giao làm Chủ đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao làm Chủ đầu tư;

c) Các đơn vị được giao làm Chủ đầu tư dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 17 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Đối với báo cáo năm:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 21 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo:

a) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm: 01 lần/năm;

b) Đối với báo cáo năm: 01 lần/năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

a) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm: Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Đối với báo cáo năm: Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo.

(Số liệu báo cáo bao gồm số liệu phát sinh thực tế và số liệu ước tính theo quy định, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương).

7. Mẫu đề cương báo cáo:

Mẫu đề cương báo cáo gồm các mẫu biểu báo cáo 6 tháng và cả năm theo Mẫu IV-GSĐG 1 trong Phụ lục IV của Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT).

8. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Số liệu báo cáo được tổng hợp theo các Phụ đính GSĐD 1.1 đến 1.8 của Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT.

9. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài

1. Tên báo cáo: “Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài quý I/6 tháng đầu năm/9 tháng/năm ...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- b) Các nhà đầu tư dự án;
- c) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- a) Đối với báo cáo quý I, 9 tháng:

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 30 tháng 3 và 30 tháng 9 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 05 tháng 4 và ngày 05 tháng 10 của kỳ báo cáo;

- b) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm

- Thời hạn các đơn vị tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều này gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 của kỳ báo cáo;

- c) Đối với báo cáo năm

- Thời hạn các đơn vị gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 của năm sau kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 của năm sau kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 04 lần/năm (Quý I, 6 tháng đầu năm, 9 tháng, cả năm).

6. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

7. Biểu mẫu số liệu báo cáo:

Số liệu báo cáo được tổng hợp theo các Biểu 01 đến 09 thuộc Phụ lục III và Phụ lục IV của Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

8. Quy trình thực hiện:

a) Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 17. Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác

1. Tên báo cáo: “Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác 6 tháng đầu năm/năm...”.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Cơ quan nhận báo cáo:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Sở quản lý chuyên ngành;
- c) Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm:

- Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 23 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Đối với báo cáo năm

- Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

- Thời hạn Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 23 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm (6 tháng đầu năm và năm).

6. Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

7. Quy trình thực hiện:

- a) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực kế hoạch – đầu tư theo Quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

a) Triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ về lĩnh vực kế hoạch – đầu tư.

c) Thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với mục tiêu quản lý, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ và Quy định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực kế hoạch – đầu tư do các cơ quan soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung quy định báo cáo định kỳ thì phải thực hiện đúng các nguyên tắc, yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ và của Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phi Long

Phụ lục
MẪU TRÌNH BÀY CHẾ ĐỘ
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC KẾ HOẠCH – ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực kế hoạch – đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Định)

Mẫu số 01	Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội hằng tháng/quý/6 tháng đầu năm/9 tháng/năm
Mẫu số 02	Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu
Mẫu số 03	Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài
Mẫu số 04	Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác
Biểu số 01	Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội hằng tháng
Biểu số 02	Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội quý I và 9 tháng
Biểu số 03	Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm
Biểu số 04	Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội năm
Biểu số 05	Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch tư công tháng/quý/6 tháng đầu năm/9 tháng
Biểu số 06	Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch tư công năm

**Mẫu số 01 – Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội
hàng tháng/quý/6 tháng đầu năm/9 tháng/năm**

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-... , ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội
hàng tháng/quý/6 tháng đầu năm/năm ... và nhiệm vụ trọng tâm
tháng/quý/6 tháng cuối năm/năm (liền kề)

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC TRONG KỲ BÁO
CÁO**

1. Các kết quả đạt được

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính thuộc ngành, lĩnh vực do cơ quan báo cáo quản lý, có so sánh đối chiếu với cùng kỳ và kế hoạch năm.

- Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh... đối với ngành, lĩnh vực, nhất là những yêu cầu, nhiệm vụ mang tính cấp bách, ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tình hình triển khai, tiến độ thực hiện các đề án, dự án lớn, quan trọng thuộc ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Các nhiệm vụ khác thuộc chức năng của đơn vị báo cáo.

2. Những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện và nguyên nhân

a) Những khó khăn, tồn tại

Những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực; tình hình thực hiện các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh.

b) Nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại

Trên cơ sở những khó khăn, tồn tại nêu trên phải nêu được những nguyên nhân dẫn đến, kể cả nguyên nhân chủ quan, lẫn khách quan. Đây là yêu cầu quan trọng, bắt buộc phải thể hiện trong báo cáo để có giải pháp khắc phục.

**II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG TÂM TRONG KỲ TIẾP
THEO**

1. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu

Căn cứ kết quả đạt được trong kỳ báo cáo, đưa ra các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu cần tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo để bảo đảm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

Các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện trong kỳ tiếp theo để cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu đã đặt ra.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Tổng hợp các kiến nghị, đề xuất.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

g) Thông tin về nhà thầu nước ngoài trúng thầu tại các dự án/gói thầu, bao gồm: số lượng, quốc tịch nhà thầu, giá trị trúng thầu;

h) Các nội dung khác (nếu có).

2. Đánh giá việc thực hiện hoạt động đấu thầu trong năm

Đánh giá việc thực hiện hoạt động đấu thầu trên địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị theo từng nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Kết quả đạt được;

b) Hạn chế, tồn tại;

c) Nguyên nhân.

3. Số liệu báo cáo: Số liệu báo cáo được tổng hợp theo các Biểu mẫu 1, 2, 3 theo quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu:

3.1. Số liệu báo cáo về kết quả tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu gồm các nội dung:

a) Kết quả lựa chọn nhà thầu theo mục đích sử dụng vốn;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức lựa chọn nhà thầu;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu theo lĩnh vực đấu thầu;

d) Số liệu về đấu thầu qua mạng.

3.2. Tổng hợp kết quả việc tuân thủ quy định về báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ quan, đơn vị thuộc địa bàn, ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Giải pháp và kiến nghị

Trên cơ sở những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu, nêu các kiến nghị, đề xuất và kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo để đảm bảo hiệu quả, hiệu lực trong quản lý và thực hiện hoạt động đấu thầu.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04 - Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-... , ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động của tổ hợp tác

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ HT		
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	“		
	<i>Chấm dứt hoạt động</i>	“		
2	Tổng số tổ viên tổ hợp tác	Tổ viên		
	<i>Trong đó: Tổ viên mới</i>	“		
	<i>Tổ viên ra khỏi tổ hợp tác</i>	“		
3	Tổ hợp tác phân theo mục đích hoạt động			
a	Tổ hợp tác không hoạt động kinh tế			
	- Tổng số THT	Tổ HT		
	- Tổng số tổ viên THT	Tổ viên		
b	Tổ hợp tác hoạt động kinh tế			
	- Tổng số THT	Tổ HT		
	- Tổng số tổ viên THT	Tổ viên		
	- Tổng doanh thu	Tr.đồng		
	- Giá trị xuất khẩu trực tiếp (nếu có)	Tr.đồng		
	- Số tổ hoạt động có lãi	Tổ HT		
	<i>Lãi bình quân 1 tổ hợp tác</i>	Tr.đồng		
	- Số tổ hoạt động lỗ	Tổ HT		
	<i>Lỗ bình quân 1 tổ hợp tác</i>	Tr.đồng		

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 1 - Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội hằng tháng
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ XÃ HỘI HẰNG THÁNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện		So sánh		Cơ quan báo cáo
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	TH/KH	TH/CK	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5	11
1	Sản xuất nông, lâm, thủy sản								
1.1	Trồng trọt								Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Cây lương thực có hạt								
+	Cây lúa	ha							
+	Cây ngô	ha							
-	Cây công nghiệp hàng năm								
+	Cây lạc	ha							
+	Cây vừng	ha							
-	Cây rau đậu								
+	Rau các loại	ha							
+	Đậu các loại	ha							
1.2	Chăn nuôi								Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Đàn heo	con							
-	Đàn bò	con							

-	<i>Giá trị xuất khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>							
-	<i>Giá trị nhập khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>							
3.4	<i>Số lượt khách du lịch</i>								Sở Du lịch
-	<i>Quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>							
-	<i>Nội địa</i>	<i>Nghìn lượt</i>							
3.5	<i>Doanh thu dịch vụ du lịch</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Du lịch
4	Thu - chi ngân sách								
4.1	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Tài chính
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
4.2	<i>Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Tài chính
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
5	Tài chính – tín dụng								Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh
5.1	<i>Tổng nguồn vốn huy động</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
5.2	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
5.3	<i>Tổng nợ xấu</i>	<i>Tỷ đồng</i>							

Biểu số 2 - Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội quý I và 9 tháng
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ XÃ HỘI QUÝ I VÀ 9 THÁNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện		So sánh		Cơ quan báo cáo
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	TH/KH	TH/CK	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5	10
I	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP								
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng							Cục Thống kê tỉnh
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
-	Dịch vụ	Tỷ đồng							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
II	CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC								
1	Sản xuất nông, lâm, thủy sản								
<i>1.1</i>	<i>Trồng trọt</i>								Sở Nông nghiệp & PTNT
-	<i>Cây lương thực có hạt</i>								
+	<i>Cây lúa</i>	<i>ha</i>							
+	<i>Cây ngô</i>	<i>ha</i>							

-	<i>Cây công nghiệp hàng năm</i>								
+	<i>Cây lạc</i>	<i>ha</i>							
+	<i>Cây vừng</i>	<i>ha</i>							
-	<i>Cây rau đậu</i>								
+	<i>Rau các loại</i>	<i>ha</i>							
+	<i>Đậu các loại</i>	<i>ha</i>							
1.2	<i>Chăn nuôi</i>								Sở Nông nghiệp & PTNT
-	<i>Đàn heo</i>	<i>con</i>							
-	<i>Đàn bò</i>	<i>con</i>							
-	<i>Đàn gia cầm</i>	<i>con</i>							
1.3	<i>Lâm nghiệp</i>								Sở Nông nghiệp & PTNT
-	<i>Khoán bảo vệ rừng</i>	<i>ha</i>							
-	<i>Sản lượng gỗ khai thác</i>	<i>m3</i>							
1.4	<i>Thủy sản</i>								Sở Nông nghiệp & PTNT
-	<i>Nuôi trồng</i>	<i>Nghìn tấn</i>							
-	<i>Khai thác</i>	<i>Nghìn tấn</i>							
1.5	<i>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>Xã</i>							Sở Nông nghiệp & PTNT
1.6	<i>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	<i>Xã</i>							Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Sản xuất công nghiệp								

2.1	<i>Giá trị sản xuất CN trên địa bàn (giá so sánh 2010)</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Công Thương
-	<i>Ngành CN chế biến, chế tạo</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Ngành CN khai khoáng</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Ngành sản xuất và phân phối điện</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
2.2	<i>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</i>	<i>%</i>							Sở Công Thương
-	<i>Ngành CN chế biến, chế tạo</i>	<i>%</i>							
-	<i>Ngành CN khai khoáng</i>	<i>%</i>							
-	<i>Ngành sản xuất và phân phối điện</i>	<i>%</i>							
-	<i>Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải</i>	<i>%</i>							
3	Thương mại - dịch vụ								
3.1	<i>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Công Thương
3.2	<i>Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)</i>	<i>%</i>							Sở Công Thương
3.3	<i>Giá trị hàng hóa XNK</i>								Sở Công Thương
-	<i>Giá trị xuất khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>							
-	<i>Giá trị nhập khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>							
3.4	<i>Số lượt khách du lịch</i>								Sở Du lịch
-	<i>Quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>							
-	<i>Nội địa</i>	<i>Nghìn lượt</i>							

3.5	<i>Doanh thu dịch vụ du lịch</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Du lịch
4	Thu - chi ngân sách								
4.1	<i>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Tài chính
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
4.2	<i>Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng</i>							Sở Tài chính
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
5	Tài chính – tín dụng								Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh
5.1	<i>Tổng nguồn vốn huy động</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
5.2	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
5.3	<i>Tổng nợ xấu</i>	<i>Tỷ đồng</i>							

Biểu số 3 - Các chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội 6 tháng
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ XÃ HỘI 6 THÁNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Cùng kỳ 6 tháng năm trước	Ước Thực hiện 6 tháng kỳ báo cáo	So sánh		Cơ quan báo cáo
						TH/KH	TH/CK	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
A	CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP							
I	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm địa phương GRDP (giá so sánh 2010)	%						Cục Thống kê tỉnh
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%						
2	Công nghiệp và xây dựng	%						
3	Dịch vụ	%						
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%						
II	Tổng sản phẩm địa phương GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng						Cục Thống kê tỉnh
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng						
2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng						
3	Dịch vụ	Tỷ đồng						
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng						

III	Tổng sản phẩm địa phương GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng						Cục Thống kê tỉnh
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng						
2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng						
3	Dịch vụ	Tỷ đồng						
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng						
IV	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)							Cục Thống kê tỉnh
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%						
2	Công nghiệp và xây dựng	%						
3	Dịch vụ	%						
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%						
V	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn	%						Sở Công Thương
VI	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng						Sở Tài chính
	<i>Trong đó:</i>							
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng						
-	Thu nội địa	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng						
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng						

	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng						
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng						
VII	Chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng						Sở Tài chính
1	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng						Sở Tài chính
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng						
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng						
-	Hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng						
2	Chi thường xuyên	Tỷ đồng						Sở Tài chính
VIII	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn							Cục Thống kê tỉnh
1	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng						Cục Thống kê tỉnh
	<i>Trong đó:</i>							
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng						
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng						
-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng						
2	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn							Cục Thống kê tỉnh
-	Vốn thực hiện	Triệu USD						
-	Vốn đăng ký	Triệu USD						

-	Số dự án							
	+ Cấp mới	Dự án						
	+ Tăng vốn	Lượt dự án						
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án						
B	CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC							
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng						Cục Thống kê tỉnh
1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng						
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng						
1.3	Dịch vụ	Tỷ đồng						
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng						
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							Sở Nông nghiệp & PTNT
2.1	Sản xuất cây lương thực có hạt							Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Sản xuất lúa							
	+ Diện tích	Ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Triệu tấn						
-	Cây ngô							
	+ Diện tích	Ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Triệu tấn						

2.2	Sản xuất cây hoa màu, cây ăn quả							Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Cây sắn							
	+ Diện tích	Ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Triệu tấn						
-	Rau các loại							
	+ Diện tích	Ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Triệu tấn						
-	Tương tự đối với các loại cây khác							
...	...							
2.3	Sản xuất một số cây công nghiệp/cây lâu năm							Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Cây lạc							
	+ Diện tích	Ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Triệu tấn						
-	Cây mía							
	+ Diện tích	Ha						
	+ Năng suất	Tạ/ha						
	+ Sản lượng	Triệu tấn						
-	Tương tự đối với các loại cây khác							
...	...							
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn						

	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Nghìn tấn</i>						
4	Lâm nghiệp							Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha						
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
5	Thủy sản	Nghìn tấn						Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn						
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn						
6	Phát triển nông thôn							Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí						
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã						
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã						
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%						
II	CÔNG NGHIỆP							
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	Triệu đồng						Sở Công Thương
-	Ngành CN chế biến, chế tạo	Triệu đồng						
-	Ngành CN khai khoáng	Triệu đồng						
-	Ngành sản xuất và phân phối điện	Triệu đồng						
-	Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải	Triệu đồng						
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%						Sở Công Thương
-	Ngành CN chế biến, chế tạo	%						
-	Ngành CN khai khoáng	%						
-	Ngành sản xuất và phân phối điện	%						

-	Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải	%						
3	Một số sản phẩm chủ yếu							Sở Công Thương
-	Ghế gỗ	1.000 cái						
-	Bàn ăn	1.000 cái						
-	Thức ăn chăn nuôi	Tấn						
-	Quần áo may mặc	1.000 cái						
-	Tương tự đối với các mặt hàng khác							
...	...							
III	XÂY DỰNG							
1	Giá trị sản xuất xây dựng	Tỷ đồng						Cục Thống kê tỉnh
-	Công trình nhà để ở	Tỷ đồng						
-	Công trình nhà không để ở	Tỷ đồng						
-	Công trình kỹ thuật dân dụng	Tỷ đồng						
-	Công trình xây dựng chuyên dụng	Tỷ đồng						
IV	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng						Sở Công Thương
2	Du lịch							Sở Du lịch
-	Tổng lượt khách	Nghìn lượt						
-	Trong đó:							
	+ Khách quốc tế	Nghìn lượt						
	+ Khách nội địa	Nghìn lượt						
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng						
3	Xuất nhập khẩu							Sở Công Thương
-	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD						
-	Giá trị nhập khẩu	Triệu USD						

V	TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG							
-	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng						Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh
-	Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng						
-	Tổng nợ xấu	Tỷ đồng						
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC							
1	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người						Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
-	<i>Trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	Người						
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề	%						Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

	<i>Trong đó:</i>									
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng								
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng								
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng								
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng								
VIII	Chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng								Sở Tài chính
1	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng								Sở Tài chính
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng								
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng								
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng								
-	Hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng								
2	Chi thường xuyên	Tỷ đồng								Sở Tài chính
IX	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn									Cục Thống kê tỉnh
1	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng								Cục Thống kê tỉnh
	<i>Trong đó:</i>									
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng								
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng								

-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng								
2	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn									Cục Thống kê tỉnh
-	Vốn thực hiện	Triệu USD								
-	Vốn đăng ký	Triệu USD								
-	Số dự án									
	+ Cấp mới	Dự án								
	+ Tăng vốn	Lượt dự án								
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án								
B	CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC									
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng								Cục Thống kê tỉnh
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng								
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng								
-	Dịch vụ	Tỷ đồng								
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng								
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn									Sở Nông nghiệp & PTNT
2.1	Sản xuất cây lương thực có hạt									Sở Nông nghiệp & PTNT
-	Sản xuất lúa									
	+ Diện tích	Ha								
	+ Năng suất	Tạ/ha								

-	Tổng lượt khách	Nghìn lượt người								
-	Trong đó:									
	+ Khách quốc tế	Nghìn lượt người								
	+ Khách nội địa	Nghìn lượt người								
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng								
3	XUẤT NHẬP KHẨU									Sở Công Thương
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD								
-	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD								
V	TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG									Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh
-	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng								
-	Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng								
-	Tổng nợ xấu	Tỷ đồng								
VI	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp								
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng								
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp								

C	CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG									
1	Dân số									Cục Thống kê tỉnh
-	Dân số	Người								
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>								
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi								
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái								
2	Lao động và việc làm									Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
-	Tổng số lao động đang làm việc	Người								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người								
	<i>Trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	Người								
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề	%								
3	An sinh xã hội, bảo trợ xã hội									
-	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)									Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
+	Tổng số hộ	Hộ								
+	Số hộ nghèo	Hộ								
+	Tỷ lệ hộ nghèo	%								

+	Số hộ cận nghèo	Hộ								
+	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%								
+	Tỷ lệ hộ nghèo giảm so với kỳ báo cáo trước	%								
-	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%								Sở Y tế
4	Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân									Sở Y tế
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰								
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%								
-	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%								
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%								
-	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường								
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%								
5	Giáo dục đào tạo									Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh								
+	Nhà trẻ	"								
+	Mẫu giáo	"								
+	Tiểu học	"								
+	Trung học cơ sở	"								
+	Trung học phổ thông	"								
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%								
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%								
+	Tiểu học	"								

+	Trung học cơ sở	"								
+	Trung học phổ thông	"								
-	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT quốc gia	%								
6	Văn hóa, thể dục, thể thao									Sở Văn hóa và Thể thao
-	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá	Xã, phường								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%								
7	Thông tin và truyền thông									Sở Thông tin và Truyền thông
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ								
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ								
-	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm								
-	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ								
-	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%								
-	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ								
-	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%								
8	Các chỉ tiêu về môi trường									Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%								

-	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%								
-	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%								

II	Vốn Trái phiếu chính phủ																
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình ...																
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình ...																
...	...																
II	Vốn ...																
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình ...																
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình ...																
...	...																
B	KẾ HOẠCH VỐN NĂM N-1⁽²⁾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN GIẢI NGÂN SANG NĂM N																
...	Tương tự như phần A																

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

II	Vốn ...												
1	Ngành, lĩnh vực, chương trình ...												
2	Ngành, lĩnh vực, chương trình ...												
...	...												
B	KẾ HOẠCH VỐN NĂM N-1(2) ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP KÉO DÀI THỜI GIẠN GIẢI NGÂN SANG NĂM N												
...	Tương tự như phần A												

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)